

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐƯƠNG HIẾU
SN 1309, NGÕ 1581, TÔ 9 – P. TRUNG THÀNH – TP. THÁI NGUYÊN- T. THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2020

Gồm các biểu:

- | | |
|-----------------------------------|------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B01a –DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD | Mẫu số: B02a –DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03a –DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B09 –DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		436.784.009.646	273.841.534.465
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.419.039.196	37.866.731.759
1. Tiền	111	V.01	25.419.039.196	37.866.731.759
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	164.946.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		164.946.000.000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126.127.311.158	111.860.663.986
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	84.095.037.813	119.885.313.533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.543.828.760	5.314.945.186
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	43.888.920.992	5.058.131.904
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.400.476.407)	(18.397.726.637)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	118.868.222.606	121.914.668.270
1. Hàng tồn kho	141		119.303.898.791	123.843.188.578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(435.676.185)	(1.928.520.308)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.423.436.686	2.199.470.450
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	542.680.445	895.956.889
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		879.614.296	1.302.371.616
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước			1.141.945	1.141.945
. Tài sản ngắn hạn khác				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117.346.985.733	295.445.855.382
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.350.328.904	3.185.550.484
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	3.350.328.904	3.185.550.484
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		88.868.194.100	92.667.452.245
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	11.198.448.669	13.544.046.098
- Nguyên giá	222		23.067.961.785	25.152.685.086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.869.513.116)	(11.608.638.988)
2. TSCĐ vô hình	227	V.8	77.669.745.431	79.123.406.147
- Nguyên giá	228		89.783.584.720	90.073.584.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.113.839.289)	(10.950.178.573)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	232			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	233			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	24.914.405.920	24.914.405.920
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.914.405.920	24.914.405.920
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	173.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			173.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		214.056.809	1.678.446.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	214.056.809	1.678.446.733
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		554.130.995.379	569.287.389.847
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		245.945.259.029	211.357.469.737
I. Nợ ngắn hạn	310		245.945.259.029	211.200.532.237
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	104.879.433.095	56.261.085.718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.984.635.204	21.438.468.218
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.452.142.082	2.355.170.112
4. Phải trả người lao động	314		312.415.795	2.234.623.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.850.857.249	1.925.030.179
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	667.000	277.848.922
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	123.016.314.831	125.726.920.182
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.448.793.773	981.385.763
II. Nợ dài hạn	330		-	156.937.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		156.937.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		308.185.736.350	357.929.920.110
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	308.185.736.350	357.929.920.110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		313.961.800.000	313.961.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	411a		(143.500.000)	(143.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.218.528.509	30.283.712.489
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(36.851.092.159)	13.827.907.621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.210.955.765	9.153.827.521
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(49.062.047.924)	4.674.080.100
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		554.130.995.379	569.287.389.847

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Hà Thị Hải Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Đàm Ngọc Tú

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	Quý IV			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
1	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	182.483.293.415	223.133.931.513	908.014.478.175	1.115.951.530.747	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)			182.483.293.415	223.133.931.513	908.014.478.175	1.115.951.530.747	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	182.300.758.119	197.080.683.138	883.157.176.514	1.059.778.276.014	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		182.535.296	26.053.248.375	24.857.301.661	56.173.254.733	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	962.021	15.475.057	22.602.324	77.601.090	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	36.752.573.912	10.012.873.101	44.472.031.132	17.129.497.844	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.424.411.503	3.007.170.291	10.066.889.534	10.061.406.123	
8. Chi phí bán hàng	25		1.872.973.374	5.977.663.829	5.618.416.107	11.479.161.524	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.836.535.788	5.106.891.267	7.443.902.041	16.329.488.521	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(-21-22)-(-25+26))	30		(40.278.585.757)	4.971.295.235	(32.654.445.295)	11.312.707.934	
11. Thu nhập khác	31		(8.263.926)	435.737.563	684.594.488	1.305.686.430	
12. Chi phí khác	32		16.211.484.519	2.532.754.167	17.092.197.117	5.768.400.166	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(16.219.748.445)	(2.097.016.604)	(16.407.602.629)	(4.462.713.736)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(56.498.334.202)	2.874.278.631	(49.062.047.924)	6.849.994.198	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(1.487.257.255)	1.305.934.653	0	2.138.523.349	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập TNDN (60=50-51-52)	60		(55.011.076.947)	1.568.343.978	(49.062.047.924)	4.711.470.849	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71						

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Hà Thị Hải Yến

(Signature)

Đàm Ngọc Tú



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số nhà 1309, Ngõ 1581, Đường 3/2, Tổ 20, Phường Trung Thành, Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(49.062.047.924)	7.076.545.548
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3.501.681.273	2.080.931.553
- Các khoản dự phòng	03		(1.490.094.353)	2.481.468.508
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04			(5.582.208)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.225.327.300)	4.193.780.207
- Chi phí lãi vay	06		10.066.889.534	10.051.436.521
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(71.208.898.770)	25.878.580.129
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		135.468.340.265	111.106.942.281
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.879.090.577	(44.208.640.606)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(13.095.891.590)	(60.389.285.862)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.817.666.364	2.143.960.316
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(164.964.000.000)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		10.066.889.534	(10.046.949.672)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.402.465.448)	(2.357.442.322)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(46.014.376.927)	(597.400.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(148.453.645.995)	21.529.763.514
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(163.145.000)	(10.763.460.368)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		261.968.583	3.140.628.359

15/10/2020 10:00:00

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	138.774.672.700	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.464.473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	138.873.496.283	(7.612.367.536)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	287.458.878.226	385.430.090.935
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(290.326.421.077)	(370.655.127.793)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.867.542.851)	14.774.963.142
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(12.447.692.563)	28.692.359.120
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.866.731.759	9.174.384.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi n	61		(12.264)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	25.419.039.196	37.866.731.759

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Thị Hải Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đàm Ngọc Tú

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Thông tin về doanh nghiệp

Công ty CP Thương Mại & Khai Thác Khoáng Sản Dương Hiếu tiền thân là công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 1702000138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 30/6/2003. Trong quá trình hoạt động từ ngày 30 tháng 06 năm 2003 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 công ty đã nhiều lần thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp. Ngày 31 tháng 07 năm 2019, phòng đăng ký kinh doanh thuộc sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Thái Nguyên đã cấp đăng ký thay đổi lần thứ 28 với nội dung trên giấy chứng nhận như sau :

- Mã số của doanh nghiệp & mã số thuế : 4600341471

- Loại hình doanh nghiệp : Công ty cổ phần.

- Vốn điều lệ : 313.961.800.000 đồng .

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

- Tổng số cổ phần: 31.396.180 cổ phần .

2. Địa chỉ trụ sở chính của công ty Số 1309, Ngõ 1581, Đường 3/2, Tổ 09, Phường Trung Thành, Thành Phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

3. Các đơn vị trực thuộc công ty

3.1 - Chi nhánh tại Thành Phố Hà Nội

Địa chỉ : 59 Võ Chí Công, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội.

Mã số thuế : 4600341471-002

3.2 - Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 92B, Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 4600341471-003

3.3 - Chi nhánh tại Quảng Nam

Địa chỉ : Đội 10, thôn Quý Phước, Xã Bình Quý, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam .

Mã số thuế: 4600341471-004

3.4 - Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng

Địa chỉ : 24 An Thượng 20, phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn – TP Đà Nẵng.

Mã số thuế: 4600341471-005

4. Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần

5. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, bán buôn máy móc thiết bị, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động, phụ tùng máy công nghiệp, phụ tùng máy nông nghiệp.

- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng), thực phẩm bánh kẹo.

- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý vé máy bay).

- Khai thác chế biến và bán buôn các loại quặng sắt, quặng kim loại quý hiếm (Quặng chì, kẽm, đồng, vàng...).

- Nuôi trồng Thủy Sản ...

Hoạt động chính của công ty là buôn bán vật liệu, thiết bị điện, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng...

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Năm tài chính.

Năm tài chính của công ty đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/04/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng.

Kế toán trên máy – Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho HH bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm trạng thái hiện tại bao gồm: giá mua, chi phí vận chuyển chi bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho thành phẩm là: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp chi phí sản xuất chung, được tập hợp trên các chi phí trực tiếp tại các mỏ khai thác.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao.

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải đường bộ	6 - 10
Thiết bị ,dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán kế toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác liên quan đến trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp .

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước, hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó .

Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh trong năm (ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung trên).

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh doanh thu:

Chi phí thành lập

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí tổ chức lại doanh nghiệp

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương khoán của Công ty và theo hợp đồng lao động (lương cơ bản và lương kinh doanh). Theo đó bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ tháng 1/2018 được trích lập với tỷ lệ lần lượt là: 25.5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 21.5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của công ty: bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đó đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do công ty phát hành được công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi (lỗ) khi mua bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo điều lệ của công ty hoặc theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đó trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các khoản lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hoá được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hoá.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

CHUYÊN SỬ DỤNG

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí trả lãi tiền vay, các khoản lỗ tỷ giá liên quan đến việc hoạt động đầu tư tài chính (trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do năm trước mang sang, nếu có. Công ty tự xác định được miễn, giảm thuế theo quy định hiện hành. Khoản sai biệt giữa thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu quyết toán thuế của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh khi phát sinh.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong năm tài chính.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01. Tiền	31/12/2020			01/01/2020		
- Tiền mặt	619.632.512			34.883.765.393		
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	24.799.406.684			2.983.066.366		
- Tiền đang chuyển						
Cộng	25.419.039.196			37.866.831.759		
02. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2020			01/01/2020		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu :	11.000	11.000				
Về giá trị	164.946.000.000	164.946.000.000				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị số		Giá gốc	Giá trị số	
b1) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn						
Trái phiếu						
Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn						
Trái phiếu						
Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết						
+ Đầu tư mua cổ phần của công ty cổ phần khai khoáng luyện kim Bắc Việt (tỷ lệ nắm giữ 45%)				135.000.000.000		
+ Đầu tư mua cổ phần của công ty CP Công Nghệ Thương Mại Và Đầu Tư Hưng Phát				38.000.000.000		
Cộng tổng	-	-	-	173.000.000.000	-	-

03. Các khoản phải thu của khách hàng	31/12/2020			01/01/2020		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			84.095.037.813			119.885.313.533
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TALA LINE			223.324.200			
Công Ty Cổ Phần Nội Thất Nem			833.390.209			1.422.656.646
Nhà máy luyện phôi thép - Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Thép Pomina			755.671.850			46.804.175
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THIẾT BỊ MINH ANH			1.133.462.700			
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GLOBAL HƯNG GIA			3.957.967.000			20.357.967.000
Công ty TNHH thương mại Dịch Sơn			17.686.743.131			17.686.743.131
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN NHÀ MÁY LUYỆN THÉP LƯU XÁ			242.000.000			639.615.272
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KIẾN TRÚC NAM LỘC PHÁT			1.969.055.249			1.292.733.207
Công Ty TNHH Xây Dựng Dân Dụng Và Công Nghiệp Nam Việt			964.106.797			1.028.983.852
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NHẬT QUANG PHÁT			1.321.673.450			1.422.656.646
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THÉP MIỀN NAM - VNSTEEL			351.265.000			360.606.950
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT DUNG QUẤT			453.336.488			1.253.889.010
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI THÁI HƯNG			24.867.803.793			10.027.747.840
CÔNG TY TNHH TÂN PHÚ THÀNH THÁI NGUYÊN			3.297.404.190			5.928.622.895
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ & XÂY LẮP HÀ GIANG			376.736.100			
CÔNG TY CỔ PHẦN MATEXIM HẢI PHÒNG			20.963.334.349			
Công ty TNHH kinh doanh tổng hợp Đại Nam Phát			129.554.029			

Các khách hàng khác		4.568.209.278		58.416.286.909
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
04. Phải thu khác :		31/12/2020		01/01/2020
a) Ngắn hạn		43.888.920.992		5.058.131.904
- Ký cược, ký quỹ		41.579.396.299		2.267.307.247
Bảo hiểm xã hội				
- Phải thu khác		2.309.524.693		2.790.824.657
b) Dài hạn :		3.350.328.904		3.185.550.484
Cộng		47.239.249.896		8.243.682.388
05. Hàng tồn kho		31/12/2020		01/01/2020
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
				Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu		124.219.085		494.258.665
- Công cụ dụng cụ		199.035.500		15.578.317
- Chi phí sản xuất, KD dở dang		14.907.085.049		18.273.357.540
- Thành phẩm				
- Hàng hóa		104.073.559.157		105.059.994.056
Cộng tổng		119.303.898.791	-	123.843.188.578

TT & K
 / No

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2020	11.229.731.649	6.305.695.408	362.082.452	6.112.199.218	1.142.976.359	25.152.685.086
- Số tăng trong kỳ		0	0	445.000.000	0	445.000.000
Trong đó:						
+ Mua sắm						
+ Thanh lý, nhượng bán						
+ Phân loại lại						
- Số giảm trong kỳ	1.412.344.958	621.003.636	46.374.707	450.000.000	0	2.529.723.301
Trong đó:						
+ Thanh lý	1.412.344.958		46.374.707			1.458.719.665
+ Nhượng bán.		621.003.636				621.003.636
+ Góp vốn đầu tư công ty con						
+ Khác				450.000.000		450.000.000
- Tại ngày 31/12/2020	9.817.386.691	5.684.691.772	315.707.745	6.107.199.218	1.142.976.359	23.067.961.785

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Tại ngày 01/01/2020	4.415.533.249	4.221.075.411	265.266.020	2.293.931.517	412.832.791	11.608.638.988
- Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01 đến 31/12/2020	578.691.038	404.439.019	31.070.104	1.033.820.496		2.048.020.657
- Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01 đến 31/12/2020	1.412.345.058	298.426.764	46.374.707	30.000.000		1.787.146.529
- Tại ngày 31/12/2020	3.581.879.229	4.327.087.666	249.961.417	3.297.752.013	412.832.791	11.869.513.116
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày 01/01/2020	6.814.198.400	2.084.619.997	96.816.432	3.818.267.701	730.143.568	13.544.046.098
- Tại ngày 31/12/2020	6.235.507.462	1.357.604.106	65.746.328	2.809.447.205	730.143.568	11.198.448.669

19/09/2020 09:51

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2020	89.783.584.720		290.000.000		90.073.584.720
- Mua trong kỳ					0
- Tăng khác					0
- Số giảm trong năm			290.000.000		290.000.000
Trong đó:					0
+ Thanh lý, nhượng bán					0
+ Giảm khác			290.000.000		290.000.000
- Tại ngày 31/12/2020	89.783.584.720	-	-	-	89.783.584.720
(2) Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2020	10.660.178.573		290.000.000		10.950.178.573
- Khấu hao trong kỳ	1.453.660.716				1.453.660.716
+ Tăng khác					0
+ Thanh lý nhượng bán					0
+ Giảm khác			290.000.000		290.000.000
- Tại ngày 31/12/2020	12.113.839.289	-	-	-	12.113.839.289
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2020	79.123.406.147		-		79.123.406.147
- Tại ngày 31/12/2020	77.669.745.431	-	-	-	77.669.745.431

10. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Máy móc thiết bị	Tổng
(1) Nguyên giá bất động sản đầu tư					
- Tại ngày 01/01/2020					0
- Mua trong kỳ					0
- Tăng khác					0
- Số giảm trong năm	-				0
Trong đó:					0
+ Thanh lý, nhượng bán					0
+ Giảm khác					0
- Tại ngày 31/12/2020	-	-	-	-	-
(2) Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2020					
- Khấu hao trong năm					
+ Tăng khác					
+ Thanh lý nhượng bán					
+ Giảm khác					
- Tại ngày 31/12/2020			-	-	-
(3) Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư					
- Tại ngày 01/01/2020	-		-		-
- Tại ngày 31/12/2020	-	-	-	-	-

13. Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2020	01/01/2020
Dự án Nhà hàng + nhà văn phòng tại Đà Nẵng	24.914.405.920	24.914.405.920
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	24.914.405.920	24.914.405.920

14. Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí trả trước	756.737.254	2.574.403.622
a) Ngán hạn	542.680.445	895.956.889
b) Dài hạn	214.056.809	1.678.446.733

15. Phải trả người bán	31/12/2020	01/01/2020
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	104.879.433.095	56.261.085.718
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT 368	1.358.548.000	1.358.548.000
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TALA LINE	676.104.440	
CÔNG TY TNHH SIEMENS	428.556.700	4.112.833.531
Công Ty TNHH Công Nghiệp Tự Động Hóa An Phát	433.368.100	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VỮ TRÍ ĐỨC	235.189.900	
Công ty TNHH trang trí nội thất Nhà Đẹp	217.116.342	
CÔNG TY TNHH ĐÁ GRANITE SƠN TINH	248.830.956	
Công ty cổ phần thương mại phát triển Á Âu	649.462.132	
CÔNG TY TNHH KINH DOANH TỔNG HỢP ĐẠI NAM PHÁT	3.659.540.060	
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Cẩm Quý	457.071.699	768.574.630
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THÁI HÙNG	42.473.334.561	
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ BẮC THÁI	3.190.169.463	23.503.518.763
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ CHUNG	11.040.556.525	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ECO VALLEY VIỆT NAM	36.285.953.057	
P&A-SERVICO E COMERCIO DE PEDRAS ORNAMENTAIS LTDA	381.171.006	2.638.493.058
CÔNG TY TNHH KINH DOANH VÀ THƯƠNG MẠI HÙNG SƠN		20.018.115.810
Khách khác	3.144.460.154	3.861.001.926
Cộng	104.879.433.095	56.261.085.718

16. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước:	31/12/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng	1.311.395.454	61.111.116
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.187.737.622
- Thuế thu nhập cá nhân	63.789.869	106.321.374
- Các khoản phải nộp khác	76.956.759	
Cộng	1.452.142.082	2.355.170.112

17. Chi phí phải trả	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngán hạn		
- Thụ lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	41.850.000	62.100.000
- Khóe	1.809.007.249	1.862.930.179
Cộng	1.850.857.249	1.925.030.179

18. Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngán hạn	667.000	277.848.922
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		19.600.488
- Bảo hiểm y tế	522.000	3.293.928
- Bảo hiểm thất nghiệp	145.000	1.553.006

- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		253.401.500
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
b) Dài hạn		
Cộng	667.000	277.848.922

20. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	123.016.314.831	125.726.920.182
+ Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP công thương Lưu Xá	4.659.621.700	9.923.007.827
+ Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP quân đội Thái Nguyên	118.356.693.131	115.803.912.355
+ Vay ngắn hạn ngân hàng Liên Việt - CN Tân Bình		
b. Dài hạn		156.937.500
Vay dài hạn ngân hàng TMCP quân đội chi nhánh Thái Nguyên		156.937.500
Cộng	123.016.314.831	125.883.857.682

H
T
L
A
G
T
G
H
T

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	313.961.800.000	30.283.712.489	981.385.763	13.827.907.621	(143.500.000)	358.911.305.873
- Tăng vốn trong kỳ		934.816.020	467.408.010			1.402.224.030
- Lãi trong kỳ						-
- Điều chỉnh lợi nhuận năm trước				(214.727.826)		(214.727.826)
- Giảm vốn trong kỳ				(1.402.224.030)		(1.402.224.030)
- Lỗ trong kỳ				(49.062.047.924)		(49.062.047.924)
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/12/2020	313.961.800.000	31.218.528.509	1.448.793.773	(36.851.092.159)	(143.500.000)	309.634.530.123

b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 01/01/2020

Tên cổ đông	Vốn góp theo mệnh giá	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Ông Dương Hữu Hiếu	66.343.930.000	6.634.393	21,13
Các cổ đông khác	247.617.870.000	24.761.787	78,87
Cộng	313.961.800.000	31.396.180	100,0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận:

	31/12/2020	01/01/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	313.961.800.000	313.961.800.000
- Vốn góp tại ngày 01/01/2020	313.961.800.000	313.961.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp tại ngày 30/09/2020	313.961.800.000	313.961.800.000
Cổ tức lợi nhuận được chia		

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.396.180	31.396.180
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.396.180	31.396.180
+ Cổ phiếu phổ thông	31.396.180	31.396.180
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.396.180	31.396.180
+ Cổ phiếu phổ thông	31.396.180	31.396.180
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)		-

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ đầu tư phát triển	31.218.528.509	30.283.712.489
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.448.793.773	981.385.763

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2020	Quý IV/2019
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	182.483.293.415	223.133.931.513
- Doanh thu bán thành phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	182.483.293.415	223.133.931.513

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV/2020	Quý IV/2019
Trong đó :		
- Hàng bán bị trả lại	-	0
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	182.300.758.119	197.080.683.138
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Cộng	182.300.758.119	197.080.683.138

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	962.021	15.475.057
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	962.021	15.475.057

5. Chi phí tài chính	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Lãi tiền vay	2.424.411.503	3.007.170.291
- Lỗ chênh lệch tỷ giá, khác	34.328.162.409	7.059.719.243
Cộng	36.752.573.912	10.066.889.534

6. Thu nhập khác	Quý IV/2020	Quý IV/2019
Hoa hồng được hưởng,		435.737.563
Chiết khấu		
Các khoản khác	(8.263.926)	
Cộng	(8.263.926)	435.737.563

7. Chi phí khác	Quý IV/2020	Quý IV/2019
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	16.211.484.519	2.532.754.167
Cộng	16.211.484.519	2.532.754.167

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2020	Quý IV/2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.836.535.788	5.106.891.267
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.872.973.374	5.977.663.829
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.022.437	5.642.698.775
- Chi phí nhân công		514.349.285
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.058.931	2.630.013.229
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		2.723.267.847
Cộng	178.081.368	11.510.329.136

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(1.487.257.255)	1.305.934.653
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.487.257.255)	1.305.934.653

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý IV/2020	Quý IV/2019

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :	284.457.878.226
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	284.457.878.226
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	236.393.284.718
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	290.326.421.077

IX. Những thông tin khác

1. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng	Thành viên gia đình của thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong Quý IV năm 2020

<u>Bên liên quan/ Nội dung giao dịch</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ông Dương Hữu Hiếu (thành viên HĐQT) Bảo lãnh vay vốn tại Ngân hàng	37.990.971.625	18.528.476.449

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Hà Thị Hải Yến

Đàm Ngọc Tú

Trần Thanh Tùng